HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN **TỈNH BÌNH PHƯỚC**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 03 /2011/NQ-HĐND	*Bình Phước, ngày 26 tháng 7 năm 2011*

NGHỊ QUYẾT
Về việc thông qua kế hoạch điều chỉnh vốn đầu tư phát triển thuộc ngân sách nhà nước năm 2011

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC
KHÓA VIII - KỲ HỌP THỨ HAI

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 03/12/2004;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước năm 2002 và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh tại Tờ trình số 63/TTr-UBND ngày 01 tháng 7 năm 2011; Báo cáo thẩm tra số 14/BC-HĐND-KTNS ngày 08 tháng 7 năm 2011 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến của các vị đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua kế hoạch điều chỉnh vốn đầu tư phát triển thuộc ngân sách nhà nước năm 2011 của tỉnh như sau:

1. Vốn xây dựng cơ bản tập trung:

- Nghị quyết HĐND tỉnh thông qua đầu năm: 750.900 triệu đồng.
- Dự kiến điều chỉnh tăng so với đầu năm: 299.500 triệu đồng.

Các nguồn tăng bao gồm:

1.1. Trung ương hỗ trợ bổ sung: 130.900 triệu đồng.

a) Vốn xây dựng đê kè sạt lở cấp bách phục vụ phòng chống lụt bão và giảm nhẹ thiên tai năm 2010: 8.000 triệu đồng.

b) Dự án đường cứu nạn, cứu hộ năm 2011: 34.600 triệu đồng.

c) Phòng chống và khắc phục hậu quả hạn hán: 15.300 triệu đồng.

d) Các dự án sắp xếp, ổn định dân di cư tự do: 33.000 triệu đồng.

đ) Vốn vay chương trình kiên cố hóa kênh mương, phát triển đường giao thông nông thôn, cơ sở hạ tầng nuôi trồng thủy sản và cơ sở hạ tầng làng nghề ở nông thôn năm 2011: 40.000 triệu đồng.

1.2. Ngân sách địa phương tăng thu: 168.600 triệu đồng.

a) Tăng thu xổ số kiến thiết năm 2010: 21.200 triệu đồng.

b) Tăng thu năm 2011: 147.400 triệu đồng.

2. Vốn Trái phiếu Chính phủ: 142.000 triệu đồng.

2.1. Trái phiếu giao thông: 6.000 triệu đồng.

2.2. Trái phiếu thủy lợi: 71.000 triệu đồng.

2.3. Trái phiếu y tế: 43.300 triệu đồng.

2.4. Trái phiếu giáo dục: 21.700 triệu đồng.

3. Vốn các Chương trình mục tiêu quốc gia, dự án khác: 198.354 triệu đồng.

3.1. Kế hoạch Trung ương giao năm 2011: 166.253 triệu đồng.

3.2. Kết dư năm 2010 chuyển sang 2011: 32.101 triệu đồng.

So với đầu năm 2011 kế hoạch giao là 750.900 triệu đồng, dự kiến điều chỉnh kế hoạch là 1.390.754 triệu đồng, bao gồm:

1. Vốn đầu tư xây dựng cơ bản: 1.050.400 triệu đồng.

2. Vốn Trái phiếu Chính phủ: 142.000 triệu đồng.

3. Vốn các Chương trình mục tiêu quốc gia, dự án khác: 198.354 triệu đồng.

(Có hệ thống các biểu danh mục chi tiết kèm theo)

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện; giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh và các vị đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh khóa VIII, kỳ họp thứ hai thông qua ngày 19 tháng 7 năm 2011 và có hiệu lực sau mười ngày, kể từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:
- UBTVQH, Chính phủ;
- VPQH, VPCP, Bộ TC, Bộ KH&ĐT;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ TP);
- TU, UBND, UBMTTQVN, Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành của tỉnh;
- TT.HĐND, UBND các huyện, thị xã;
- Trung tâm Công báo;
- LĐVP, CV;
- Lưu: VT.180

CHỦ TỊCH

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH NINH BÌNH

Nguyễn Tấn Hưng

KẾ HOẠCH ĐIỀU CHỈNH VỐN ĐẦU TƯ XDCB NĂM 2011 - TỈNH BÌNH PHƯỚC

(Kèm theo Nghị quyết số 03 /2011/NQ-HĐND ngày 26 tháng 7 năm 2011 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị : Triệu đồng

STT	NGÀNH - LĨNH VỰC	KẾ HOẠCH ĐẦU NĂM			KẾ HOẠCH ĐIỀU CHỈNH			CHỦ ĐẦU TƯ
		TỔNG CỘNG	Trong đó		TỔNG CỘNG	Trong đó		
			Vốn XDCB tập trung	Vốn TW hỗ trợ theo mục tiêu		Vốn XDCB tập trung	Vốn TW hỗ trợ theo mục tiêu	
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	TỔNG CỘNG (A+B)	**750.900**	**579.400**	**171.500**	**1.050.400**	**788.000**	**262.400**	
A	**VỐN CẤP TỈNH QUẢN LÝ**	**480.680**	**346.680**	**134.000**	**686.171**	**475.274**	**210.897**	
A1	**TRẢ NỢ VAY**	**31.950**	**31.950**		**31.950**	**31.950**		
I	Trả nợ vay Chương trình KCH kênh mương	31.950	31.950		31.950	31.950		
A2	**BỐ TRÍ CHO CÔNG TRÌNH**	**448.730**	**314.730**	**134.000**	**660.100**	**444.300**	**215.800**	
I	**CÔNG NGHIỆP**	**42.700**	**12.700**	**30.000**	**47.700**	**17.700**	**30.000**	
1	Hỗ trợ hạ tầng khu kinh tế cửa khẩu	15.000	-	15.000	15.000	-	15.000	
1.1	*Kênh thoát nước T2 Khu KT cửa khẩu Hoa Lư*				*1.300*		*1.300*	Ban QL khu kinh tế
1.2	*Nối tiếp đường dẫn Trạm KS liên hợp cửa khẩu Hoa Lư*				*2.900*		*2.900*	Ban QL khu kinh tế
1.3	*XD nắn đường tuần tra biên giới đoạn qua khu KT cửa khẩu Hoa Lư*				*1.900*		*1.900*	Ban QL khu kinh tế
1.4	*Đường QH phân chia giữa khu thương mại dịch vụ và khu công nghiệp tại khu KT cửa khẩu Hoa Lư*				*2.000*		*2.000*	Ban QL khu kinh tế
1.5	*XD đường trục chính 1, đường D22, đường D20 bằng cấp phối sỏi đỏ tại khu KT cửa khẩu Hoa Lư*				*2.700*		*2.700*	Ban QL khu kinh tế
1.6	*XD đường N21 bằng cấp phối sỏi đỏ tại khu KT cửa khẩu Hoa Lư (tuyến dài 4309m)*				*2.600*		*2.600*	Ban QL khu kinh tế
1.7	*Kênh thoát nước T1 khu KT cửa khẩu Hoa Lư*				*1.100*		*1.100*	Ban QL khu kinh tế
1.8	*Chuẩn bị đầu tư*				*500*		*500*	
a	*Đường N14 cấp phối sỏi đỏ khu KT cửa khẩu Hoa Lư*				*100*		*100*	Ban QL khu kinh tế
b	*Đường trục 2 cấp phối sỏi đỏ khu KT cửa khẩu Hoa Lư*				*100*		*100*	Ban QL khu kinh tế
c	*Kênh T3 khu KT cửa khẩu Hoa Lư*				*100*		*100*	Ban QL khu kinh tế
d	*Đường N6, D11 cấp phối sỏi đỏ khu KT cửa khẩu Hoa Lư*				*100*		*100*	Ban QL khu kinh tế

e	*XD Barie tại Trạm KS liên hợp khu KT cửa khẩu Hoa Lư*				*100*		*100*	Ban QL khu kinh tế
2	Hỗ trợ hạ tầng khu công nghiệp	27.700	12.700	15.000	32.700	17.700	15.000	
2.1	*Dự án nhà máy xử lý nước thải khu CN Minh Hưng 3*	*15.000*		*15.000*	*15.000*		*15.000*	Công ty cổ phần khu CN cao su Bình Long
3	Xây dựng kênh chính thoát nước dọc đường số 1 KCN Chơn Thành	1.200	1.200		1.200	1.200		Ban QL khu kinh tế
4	GTĐB xây dựng công chính, mở rộng đường trục chính KCN Chơn Thành	5.000	5.000		5.000	5.000		Ban QL khu kinh tế
5	GTĐB xây dựng khu tái định cư và nhà ở công nhân 38,5 ha	5.000	5.000		10.000	10.000		Ban QL khu kinh tế
6	Nối tiếp mương thoát nước số 1 ngoài KCN Minh Hưng Hàn Quốc	1.500	1.500		1.500	1.500		Ban QL khu kinh tế
II	**NÔNG - LÂM NGHIỆP - THỦY SẢN**	**50.500**	**10.500**	**40.000**	**107.400**	**19.100**	**88.300**	
	Công trình chuyển tiếp	***50.500***	***10.500***	***40.000***	***107.400***	***19.100***	***88.300***	
1	Hệ thống thủy lợi hồ Ba Veng	7.000	7.000		7.000	7.000		Sở NN&PTNT
2	Hệ thống thủy lợi Bù Ka	3.500	3.500		3.500	3.500		Sở NN&PTNT
3	Chương trình bảo vệ và phát triển rừng bền vững	17.000		17.000	17.000		17.000	
3.1	*Dự án di dời và ổn định dân xâm canh trong lâm phần vườn QG Bù Gia Mập ra khu vực ĐCĐC giai đoạn 1 năm 2010 - 2011*	*5.300*		*5.300*	*5.300*		*5.300*	Vườn QG Bù Gia Mập
3.2	*Các dự án cơ sở trồng mới 5 triệu ha rừng*	*11.700*		*11.700*	*11.700*		*11.700*	Kèm theo chi tiết
4	Chương trình giống cây trồng, vật nuôi, giống cây lâm nghiệp, thủy sản	15.000		15.000	15.000		15.000	
4.1	*Dự án đầu tư sản xuất giống cây Ca cao và Cao su giai đoạn 2009 - 2010.*	*5.000*		*5.000*	*2.000*		*2.000*	Trung tâm Khuyến nông - Khuyến ngư
4.2	*Trại cá giống thủy sản nước ngọt cấp I tỉnh Bình Phước.*	*10.000*		*10.000*	*10.000*		*10.000*	Sở NN và PTNT
4.3	*XD hạ tầng vườn ươm giống cây ca cao đầu dòng, giống cụ kỵ, giống ông bà chất lượng cao*				*3.000*		*3.000*	Công ty THHH cây xanh Công Minh
5	Đầu tư thực hiện Quyết định 33/2007QĐ-TTg ngày 05/3/2007 của Thủ tướng Chính phủ về định canh định cư	4.000		4.000	4.000		4.000	
5.1	*Khai hoang Dự án định canh định cư tập trung cho đồng báo dân tộc thiểu số nghèo tại ấp Thạch Màng, xã Tân Lợi, huyện Đồng Phú*				*900*		*900*	UBND huyện Đồng Phú

5.2	*Khai hoang Dự án định canh định cư tập trung cho đồng báo dân tộc thiểu số nghèo tại xã Đắc Ơ, huyện Bù Gia Mập*				*800*		*800*	UBND huyện Bù Gia Mập
5.3	*Khai hoang Dự án định canh định cư tập trung cho đồng báo dân tộc thiểu số nghèo tại xã Lộc Hòa, huyện Lộc Ninh*				*900*		*900*	UBND huyện Lộc Ninh
5.4	*Hỗ trợ đền bù khai hoang Dự án định canh định cư tập trung cho đồng báo dân tộc thiểu số nghèo tại thôn 8 xã Đồng Nai, huyện Bù Đăng*				*700*		*700*	UBND huyện Bù Đăng
5.5	*Hỗ trợ đền bù, rà phá bom mìn khai hoang Dự án định canh định cư tập trung cho đồng báo dân tộc thiểu số nghèo tại thôn 12 xã Thống Nhất, huyện Bù Đăng*				*700*		*700*	UBND huyện Bù Đăng
6	Đầu tư thực hiện Quyết định 193/2006/QĐ-TTg ngày 24/8/2006 về việc bố trí lại dân cư nơi cần thiết	4.000		4.000	4.000		4.000	
6.1	*Dự án ổn định dân di cư tự do xã Đăk ơ, huyện Bù Gia Mập*	*2.000*		*2.000*	*2.382*		*2.382*	Chi cục PTNT
6.2	*Dự án ổn định dân di cư tự do xã Nghĩa Trung, Nghĩa Bình, Thống Nhất, huyện Bù Đăng*	*1.000*		*1.000*	*661*		*661*	Chi cục PTNT
6.3	*Dự án ổn định dân di cư tự do xã Hưng Phước, huyện Bù Đốp*	*1.000*		*1.000*	*160*		*160*	Chi cục PTNT
6.4	*Dự án ổn định dân di cư tự do xã Phú Nghĩa, Đức Hạnh, Phú Văn - huyện Bù Gia Mập*				*394*		*394*	Chi cục PTNT
6.5	*Dự án ổn định dân di cư tự do xã Tân Hòa - huyện Đồng Phú*				*403*		*403*	Chi cục PTNT
7	Phòng chống và khắc phục hậu quả hạn hán vụ Đông Xuân 2010-2011				15.300		15.300	Có chi tiết kèm theo
8	Các dự án sắp xếp, ổn định dân di cư tự do				33.000		33.000	
8.1	*Tiểu dự án tái định cư khu vực Đa Bông Cua, huyện Bù Đăng-Thuộc dự án đầu tư bố trí hợp lý dân cư VQG Nam Cát Tiên.*				*18.000*		*18.000*	Sở NN và PTNT
8.2	*Dự án di dời và ổn định dân di cư tự do trong lâm phần BQL rừng phòng hộ Bù Gia Phúc (giai đoạn 1)*				*10.000*		*10.000*	Sở NN và PTNT
8.3	*Di dời và ổn định dân di cư tự do trong lâm phần Ban QLR phòng hộ Đăk Mai - huyện Bù Gia Mập*				*4.000*		*4.000*	UBND huyện Bù Gia Mập
8.4	*Di dời và ổn định dân di cư tự do trong lâm phần Ban QLR phòng hộ Đồng Nai - huyện Bù Đăng*				*1.000*		*1.000*	UBND huyện Bù Đăng

9	Trồng cao su cho Dự án đường Lộc Tấn - Bù Đốp				8.600	8.600		Công ty TNHH MTV cao su Lộc Ninh
III	**GIAO THÔNG - VẬN TẢI**	**131.000**	**131.000**		**282.739**	**240.139**	**42.600**	
	Công trình chuyển tiếp	***131.000***	***131.000***		***282.739***	***240.139***	***42.600***	
1	XD đường vào khu đất sản xuất chương trình 134 tại xã Đồng Tâm, huyện Đồng Phú	2.000	2.000		2.000	2.000		Ban Dân tộc
2	Xây dựng đường và hệ thống thoát nước QL14 (đoạn đường Lê Quý Đôn từ QL14 đến đường Phú Riềng Đỏ và đường QH số 20 đoạn từ đường Hùng Vương đến TTTM thị xã Đồng Xoài)	8.000	8.000		8.000	8.000		Sở Xây dựng
3	GPMB đường Đồng Xoài - Cây Chanh	40.000	40.000		20.000	20.000		Sở GT-VT
4	GPMB đường Đồng Phú - Bình Dương				10.000	10.000		Sở GT-VT
5	GPMB đường QL 14 Đồng Xoài - Chơn Thành				7.500	7.500		Sở GT-VT
6	GPMB đường QL 13 An Lộc Hoa Lư				7.500	7.500		Sở GT-VT
7	Đường Minh Hưng - Chơn Thành (Dự án BT ghi thu ghi chi tiền SD đất)	70.000	70.000		126.320	126.320		UBND huyện Chơn Thành
8	Mở rộng đường Lộc Tấn - Bù Đốp (Dự án BT ghi thu ghi chi tiền SD đất từ đấu giá vườn cao su)	11.000	11.000		11.000	11.000		Sở GT-VT
9	Nâng cấp tuyến đường cứu hộ, cứu nạn Sao Bọng - Đăng Hà				34.600		34.600	Sở NN&PTNT
10	Đường Lê Quý Đôn - thị xã Đồng Xoài				3.000	3.000		UBND thị xã Đồng Xoài
11	Kè chống sói lở và đê chống lũ Suối Rạt cho phường Tân Đồng, Tân Thiện (thị xã Đồng Xoài) và xã Đồng Tiến, Tân Phước (huyện Đồng Phú)				8.000		8.000	Sở NN&PTNT
12	Thảm BT nhựa ĐT760 đoạn Minh Hưng - Bom Bo (huyện Bù Đăng)				7.000	7.000		Sở GT-VT
13	Đường liên xã Tân Thành - huyện Bù Đốp				5.000	5.000		UBND huyện Bù Đốp
14	Đường liên xã Nghĩa Trung - Đăng Hà (vào đất cao su xóa đói giảm nghèo cho ĐBDT)				5.000	5.000		UBND huyện Bù Đăng
15	Xây dựng cầu An Phú, huyện Hớn Quản				5.000	5.000		UBND huyện Hớn Quản
16	Cầu vào xã Phước Tân, huyện Bù Gia Mập				4.000	4.000		UBND huyện Bù Gia Mập
17	Đường Tà Thiết - Hoa Lư (GĐ1) huyện Lộc Ninh				6.000	6.000		UBND huyện Lộc Ninh
18	Đường GTNT xã thí điểm nông thôn mới Tân Lập				8.000	8.000		UBND huyện Đồng Phú
19	XD bổ sung đường vào khu đất sản xuất chương trình 134 tại xã Đồng Tâm, huyện Đồng Phú				1.800	1.800		Ban Dân tộc

20	Cầu Phước Cát				3.019	3.019		Sở GT-VT (chuyển trả tỉnh Lâm Đồng)
IV	**VĂN HÓA**	**26.000**	**20.000**	**6.000**	**22.647**	**16.647**	**6.000**	
	Công trình chuyển tiếp				***9.100***	***9.100***		
1	Trung tâm phát sóng phát thanh và TH Bà Rá				1.400	1.400		Đài PTTH
2	Sửa chữa cải tạo Trung tâm Văn hóa tỉnh				3.200	3.200		Trung tâm Văn hóa tỉnh
3	Dự án cáp treo Bà Rá (các công trình phát sinh)				2.600	2.600		Cty TNHH MTV xây dựng Bình Phước
4	Đào đá và xây dựng kè chắn khu ga dưới - cáp treo Bà Rá				1.400	1.400		Cty TNHH MTV xây dựng Bình Phước
5	Cải tạo nhà trung tâm, nhà phát xạ, cổng, tường rào Đài PTTH				500	500		Đài PTTH tỉnh
	Công trình khởi công mới	***26.000***	***20.000***	***6.000***	***13.547***	***7.547***	***6.000***	
1	Dự án khu bảo tồn văn hóa dân tộc Stiêng-Sóc Bom Bo	6.000		6.000	10.081	4.081	6.000	Ban QLDA khu bảo tồn văn hóa dân tộc Stiêng-Sóc Bom Bo
2	Trung tâm Văn hóa tỉnh	20.000	20.000		3.466	3.466		Sở VH-TT và DL
V	**KHOA HỌC CN VÀ CÔNG NGHỆ TT**	**13.680**	**13.680**		**700**	**700**		
	Công trình khởi công mới	***13.680***	***13.680***		***700***	***700***		
1	Xây dựng kho lưu giữ bảo quản các chủng vi sinh và mô tế bào thực vật	700	700		700	700		Sở KH-CN
2	Mua sắm trang thiết bị kiểm định và hiệu chuẩn máy X-Quang phục vụ công tác quản lý Nhà nước về an toàn bức xạ, hạt nhân trên địa bàn tỉnh Bình Phước	600	600					Sở KH-CN
3	Các dự án KHCN và CNTT khác	12.380	12.380		-			
VI	**GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**	**70.000**	**70.000**		**94.500**	**94.500**		
	Công trình chuyển tiếp	***57.500***	***57.500***		***79.700***	***79.700***		
1	Trường cấp 2, 3 Đắc Ơ huyện Phước Long	5.000	5.000		10.000	10.000		UBND thị xã Phước Long
2	Trường THPT Trần Phú - huyện Bình Long	5.000	5.000		9.000	9.000		Sở GD - ĐT
3	Trường THPT Lộc Thái - huyện Lộc Ninh	8.000	8.000		9.500	9.500		Sở GD - ĐT
4	Đối ứng vốn trái phiếu Chính phủ kiên cố hóa trường lớp học	15.000	15.000		15.000	15.000		Các huyện - thị
5	Trường THPT Lê Quý Đôn, huyện Bù Đăng	4.000	4.000		4.000	4.000		UBND huyện Bù Đăng
6	Trung tâm Giáo dục - Lao động - tạo việc làm Minh Lập	8.000	8.000		8.000	8.000		Sở LĐ - TBXH

7	Xây dựng khối phòng học, phòng học bộ môn Trường THPT chuyên Quang Trung	2.500	2.500		2.500	2.500		Trường chuyên Quang Trung
8	Xây dựng khối phòng học bộ môn Trường THPT Phước Long	2.000	2.000		2.000	2.000		Sở GD-ĐT
9	Xây dựng khối phòng học bộ môn Trường THPT Đồng Xoài	2.000	2.000		2.000	2.000		Sở GD-ĐT
10	Xây dựng khối phòng học bộ môn Trường THPT Bình Long	2.000	2.000		2.000	2.000		Sở GD-ĐT
11	Xây dựng khối phòng học bộ môn Trường THPT Chu Văn An, huyện Chơn Thành	2.000	2.000		2.000	2.000		Sở GD-ĐT
12	Xây dựng 12 phòng học trường cấp 2, 3 Đa Kia huyện Bù Gia Mập	2.000	2.000		2.000	2.000		UBND huyện Bù Gia Mập
13	Nâng cấp, cải tạo Trung tâm đào tạo lái xe, lái máy chuyên dùng Trường trung cấp nghề Tôn Đức Thắng				1.500	1.500		Trường trung cấp nghề Tôn Đức Thắng
14	XD 8 phòng học lầu Trung tâm GD thường xuyên Bình Long				800	800		UBND thị xã Bình Long
15	Cải tạo, sửa chữa Trường PT Dân tộc nội trú tỉnh				1.900	1.900		Trường PT dân tộc nội trú tỉnh
16	Cải tạo, sửa chữa khối nhà học trường Cao đẳng Sư phạm Bình Phước				2.500	2.500		Trường Cao đẳng SP
17	Đối ứng Dự án phát triển giáo dục THCS II				5.000	5.000		Sở GD-ĐT
	Công trình khởi công mới	***12.500***	***12.500***		***14.800***	***14.800***		
1	XD Nhà hiệu bộ trường PTTH Nguyễn Khuyến, Bù Gia Mập	2.000	2.000		2.000	2.000		UBND huyện Bù Gia Mập
2	XD 6 phòng chức năng TTGDTX huyện Bù Đăng	2.000	2.000		2.000	2.000		UBND huyện Bù Đăng
3	XD Nhà hiệu bộ trường cấp 2, 3 Lương Thế Vinh, Bù Đăng	2.000	2.000		2.000	2.000		UBND huyện Bù Đăng
4	XD Nhà hiệu bộ Trường THPT Nguyễn Du, Đồng Xoài (Bán công)	1.500	1.500		1.500	1.500		Sở GD-ĐT
5	Xây dựng 08 phòng học lầu Trường cấp 2, 3 Tân Tiến, huyện Bù Đốp	2.000	2.000		2.000	2.000		UBND huyện Bù Đốp
6	Xây dựng Trường cấp 2, 3 Nha Bích, huyện Chơn Thành (các hạng mục còn lại)	3.000	3.000		3.000	3.000		Sở GD-ĐT
7	GPMB Trung tâm hỗ trợ dạy nghề và hỗ trợ nông dân tỉnh	-			2.300	2.300		Hội Nông dân tỉnh
VII	**Y TẾ**	**17.850**	**7.850**	**10.000**	**5.900**		**5.900**	
	Công trình chuyển tiếp	***5.900***	***2.000***	***3.900***	***5.900***		***5.900***	
1	Đầu tư các trạm xá xã	2.000	2.000		2.000		2.000	Sở Y tế
2	Trung tâm y tế dự phòng huyện Lộc Ninh	1.900		1.900	1.900		1.900	UBND huyện Lộc Ninh

3	TTKL Trung tâm y tế dự phòng huyện Chơn Thành	2.000		2.000	2.000		2.000	UBND huyện Chơn Thành
	Công trình khởi công mới	***11.950***	***5.850***	***6.100***				
1	Trung tâm phòng chống HIV/AIDS	3.100		3.100				Sở Y tế
2	Bệnh viện y học cổ truyền	5.850	5.850					Bệnh viện y học cổ truyền
3	Trung tâm y tế dự phòng huyện Bù Đăng	3.000		3.000				UBND huyện Bù Đăng
VIII	**QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC**	**20.000**	**20.000**		**17.056**	**17.056**		
	Công trình chuyển tiếp	***10.500***	***10.500***		***14.500***	***14.500***		
1	Trụ sở ngành NN và PTNT	4.000	4.000		4.000	4.000		Sở NN&PTNT
2	Khu dân cư và đất xây dựng trụ sở ngành NN và PTNT	4.500	4.500		4.500	4.500		Sở NN&PTNT
3	Hội trường MTTQ Việt Nam tỉnh				1.000	1.000		Ủy ban MTTQVN tỉnh
4	Trụ sở Sở Tài nguyên và Môi trường	2.000	2.000		5.000	5.000		Sở TN-MT
	Công trình khởi công mới	***9.500***	***9.500***		***2.556***	***2.556***		
1	Trung tâm lưu trữ Tỉnh ủy	5.000	5.000		1.556	1.556		Văn phòng TU
2	Trụ sở làm việc Trung tâm QHNN và PTNT	1.000	1.000		1.000	1.000		Trung tâm QHNN và PTNT
3	Trụ sở làm việc Trung tâm phát triển quỹ đất	1.500	1.500					Trung tâm phát triển quỹ đất
4	Trụ sở làm việc Trung tâm dịch vụ bán đấu giá tài sản và Trung tâm trợ giúp pháp lý	2.000	2.000					Trung tâm dịch vụ bán đấu giá tài sản
IX	**QUỐC PHÒNG - AN NINH**	**10.000**	**10.000**		**14.100**	**14.100**		
	Công trình chuyển tiếp	***10.000***	***10.000***		***14.100***	***14.100***		
1	Đường vào Đồn biên phòng 783	3.000	3.000		3.000	3.000		Bộ CH bộ đội BP
2	Doanh trại trung đoàn 736	5.000	5.000		5.000	5.000		Bộ CHQS tỉnh
3	Hỗ trợ XD trụ sở CA phường Tân Xuân - thị xã Đồng Xoài	1.000	1.000		1.300	1.300		Công an tỉnh
4	Hỗ trợ XD trụ sở CA phường Tân Bình - thị xã Đồng Xoài	1.000	1.000		1.300	1.300		Công an tỉnh
5	Nhà ở Công vụ lực lượng cảnh sát bảo vệ và hỗ trợ tư pháp Công an tỉnh Bình Phước				1.500	1.500		Công an tỉnh
6	Trạm xá K23 - Bộ CHQS tỉnh				2.000	2.000		Bộ CHQS tỉnh
X	**CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ**	**10.000**	**10.000**	-	**12.000**	**12.000**	-	
1	Cụm công trình thủy lợi xã Minh Đức				300	300		Sở NN và PTNT
2	Sử dụng nước sau thủy điện Cần Đơn (Giai đoạn II)				500	500		Sở NN và PTNT
3	Sửa chữa, nâng cấp HTTL Suối Giai				200	200		Sở NN và PTNT
4	Cụm công trình thủy lợi số 2, huyện Bù Gia Mập				450	450		Sở NN và PTNT

5	Hệ thống thủy lợi Kliêu				200	200		Sở NN và PTNT
6	Cụm công trình tưới, cấp nước huyện Bù Đăng				400	400		Sở NN và PTNT
7	Dự án ĐCĐC xen ghép xã Đồng Tâm - Tân Hưng, huyện Đồng Phú				300	300		UBND huyện Đồng Phú
8	Dự án ĐCĐC tập trung huyện Hớn Quản và thị xã Bình Long				200	200		UBND huyện Hớn Quản
9	Dự án ổn định dân cư xã Phước Thiện (huyện Bù Đốp) gắn với đồn biên phòng				460	460		Bộ Chỉ huy bộ đội biên phòng
10	Xây dựng cầu qua Sông Măng tại cửa khẩu Hoàng Diệu nối tỉnh Bình Phước với tỉnh Muldulkiri (Campuchia)				200	200		Sở GT-VT
11	Xây dựng kè chắn khu ga dưới, đường sỏi nội bộ khu ga dưới, đào đá và xây kè chắn từ trụ 14 đến trụ 15 dài 90m cáp treo Bà Rá				100	100		Công ty TNHH MTV xây dựng Bình Phước
12	CBĐT+ TKKT xây dựng 2 tuyến đường Công viên Văn hóa tỉnh				240	240		Sở Xây dựng
13	CBĐT + TKKT đường ĐT.741 đoạn Phước Long - Bù Gia Mập				900	900		Sở GT-VT
14	Thảm nhựa QL 13 đến Trường dạy nghề Tôn Đức Thắng				100	100		Trường DN Tôn Đức Thắng
15	CBĐT xây dựng Công viên Văn hóa tỉnh				300	300		Sở Xây dựng
16	CBĐT + TKKT ký túc xá sinh viên trường TH Y tế tỉnh				1.700	1700		Trường TH Y tế
17	Lập 05 thiết kế mẫu khối THPT				520	520		Sở GD-ĐT
18	Khối bộ môn trường THPT Đồng Phú				200	200		Sở GD-ĐT
19	Khối bộ môn trường THPT Nguyễn Khuyến				200	200		Sở GD-ĐT
20	Khối bộ môn trường THPT Nguyễn Hữu Cảnh				200	200		Sở GD-ĐT
21	18 phòng học trường THPT Bù Đăng				370	370		Sở GD-ĐT
22	Khối hiệu bộ, phòng học bộ môn và hạ tầng kỹ thuật trường THPT Thanh Hòa				370	370		Sở GD-ĐT
23	Khối hiệu bộ, phòng học bộ môn và hạ tầng kỹ thuật trường THPT Lộc Hiệp				480	480		Sở GD-ĐT

24	Khối hiệu bộ và hạ tầng kỹ thuật trường THPT Chu Văn An - huyện Chơn Thành				230	230		Sở GD-ĐT
25	Khối hiệu bộ và hạ tầng kỹ thuật trường cấp II-III Lương Thế Vinh				280	280		Sở GD-ĐT
26	Trung tâm Lưu trữ tỉnh ủy				400	400		Văn phòng Tỉnh ủy
27	Trụ sở Đội Quản lý thị trường số 3				35	35		Chi cục QLTT
28	Trụ sở Đội Quản lý thị trường số 11				65	65		Chi cục QLTT
29	Trung tâm bảo trợ XH tỉnh				100	100		Sở LĐ - TBXH
30	CBĐT các dự án vào vùng đồng bào dân tộc				2.000	2000		
30.1	*Dự án định canh định cư tập trung cho đồng bào dân tộc thiểu số nghèo tại ấp Thạch Màng, xã Tân Lợi, huyện Đồng Phú*				*200*	*200*		UBND huyện Đồng Phú
30.2	*Dự án định canh định cư tập trung cho đồng báo dân tộc thiểu số nghèo tại xã Đắc Ơ, huyện Bù Gia Mập*				*200*	*200*		UBND huyện Bù Gia Mập
30.3	*Dự án định canh định cư tập trung cho đồng bào dân tộc thiểu số nghèo tại xã Lộc Hòa, huyện Lộc Ninh*				*200*	*200*		UBND huyện Lộc Ninh
30.4	*Dự án định canh định cư tập trung cho đồng bào dân tộc thiểu số nghèo tại thôn 8 xã Đồng Nai, huyện Bù Đăng*				*200*	*200*		UBND huyện Bù Đăng
30.5	*Dự án định canh định cư tập trung cho đồng bào dân tộc thiểu số nghèo tại thôn 12 xã Thống Nhất, huyện Bù Đăng*				*200*	*200*		UBND huyện Bù Đăng
30.6	*Dự án định canh định cư ấp Tà Tê, xã Lộc Thành, huyện Lộc Ninh*				*200*	*200*		UBND huyện Lộc Ninh
30.7	*Dự án định canh định cư ấp Chà Là, xã Lộc Thịnh, huyện Lộc Ninh*				*200*	*200*		UBND huyện Lộc Ninh
30.8	*Dự án định canh định cư ấp Bù Núi, xã Lộc Tấn, huyện Lộc Ninh*				*200*	*200*		UBND huyện Lộc Ninh
30.9	*Dự án định canh định cư cho 243 hộ ĐBDT thiểu số huyện Hớn Quản và thị xã Bình Long*				*200*	*200*		UBND huyện Hớn Quản
30.10	*Dự án định canh định cư cho ĐBDT trên địa bàn huyện Chơn Thành*				*200*	*200*		UBND huyện Chơn Thành
XI	**THANH TOÁN CÁC CÔNG TRÌNH KHÁC**	**1.290**	**1.290**		**3.248**	**3.248**		
XII	**VỐN HỖ TRỢ CÓ MỤC TIÊU TỪ TW**	**48.000**	**-**	**48.000**	**43.400**	**1.400**	**42.000**	
I	Hỗ trợ theo Quyết định 134 kéo dài	7.000		7.000	8.400	1.400	7.000	
1.1	Hỗ trợ chuyển đổi ngành nghề				2.521	424	2.097	Chưa bố trí chi tiết

2.2	Bố trí cho các huyện thị				5.879	976	4.903	Các huyện thị làm chủ đầu tư
2	Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo theo Quyết định 167/2008/QĐ-TTg ngày 12/12/2008	8.000		8.000	8.000		8.000	
3	Đầu tư thực hiện Nghị quyết 10-NQ/TW ngày 18/01/2002 của Bộ Chính trị	27.000		27.000	27.000		27.000	
3.1	Hỗ trợ nông thôn mới xã Tân Lập	-			14.000		14.000	UBND xã Tân Lập
3.2	Nhà thi đấu đa năng huyện Bù Đốp	-			3.300		3.300	UBND huyện Bù Đốp
3.3	Nhà thi đấu Bù Đốp	-			5.000		5.000	UBND huyện Bù Đốp
3.4	Nhà thiếu nhi huyện Bù Đăng	-			4.700		4.700	UBND huyện Bù Đăng
4	Hỗ trợ đầu tư trụ sở xã	5.000		5.000				Phân cấp cho huyện thị
5	Hỗ trợ đối ứng vốn ODA	1.000		1.000				
XIII	**VỐN NƯỚC NGOÀI**	**7.710**	**7.710**	**-**	**8.710**	**7.710**	**1.000**	
1	**Chương trình đảm bảo chất lượng giáo dục trường học (SEQAP)**	**7.710**	**7.710**	**-**	**8.710**	**7.710**	**1.000**	
1.1	Thị xã Đồng Xoài				1.122	1.022	100	UBND thị xã Đồng Xoài
1.2	Huyện Đồng Phú				981	881	100	UBND huyện Đồng Phú
1.3	Huyện Bù Đăng				712	612	100	UBND huyện Bù Đăng
1.4	Thị xã Phước Long				840	740	100	UBND thị xã Phước Long
1.5	Huyện Bù Gia Mập				981	881	100	UBND huyện Bù Gia Mập
1.6	Huyện Chơn Thành				469	369	100	UBND huyện Chơn Thành
1.7	Huyện Hớn Quản				823	723	100	UBND huyện Hớn Quản
1.8	Thị xã Bình Long				981	881	100	UBND thị xã Bình Long
1.9	Huyện Lộc Ninh				854	754	100	UBND huyện Lộc Ninh
1.10	Huyện Bù Đốp				947	847	100	UBND huyện Bù Đốp
B	**VỐN PHÂN CẤP CÁC HUYỆN - THỊ**	**270.220**	**232.720**	**37.500**	**364.229**	**312.726**	**51.503**	
I	**THỊ XÃ ĐỒNG XOÀI**	**35.000**	**35.000**		**39.800**	**39.800**		UBND thị xã Đồng Xoài
1	Nguồn XDCB cân đối theo định mức	14.000	14.000		14.000	14.000		
	Trong đó :							
a	*Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề*	*4.000*	*4.000*		*4.000*	*4.000*		
b	*Chi khoa học và công nghệ*	*430*	*430*		*430*	*430*		
2	Nguồn thu tiền sử dụng đất	21.000	21.000		25.800	25.800		
II	**HUYỆN ĐỒNG PHÚ**	**23.300**	**23.300**	**-**	**24.395**	**24.232**	**163**	UBND huyện Đồng Phú
1	Nguồn XDCB cân đối theo định mức	14.000	14.000		14.000	14.000		
	Trong đó :							
a	*Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề*	*4.000*	*4.000*		*4.000*	*4.000*		

b	*Chi khoa học và công nghệ*	*430*	*430*		*430*	*430*		
2	Nguồn thu tiền sử dụng đất	9.300	9.300		10.200	10.200		
3	Hỗ trợ theo Quyết định 134 kéo dài	-			195	32	163	
3.1	Hỗ trợ nước sinh hoạt (162 hộ)	-			195	32	163	
III	**THỊ XÃ PHƯỚC LONG**	**15.100**	**15.100**	**-**	**18.100**	**18.100**	**-**	UBND thị xã Phước Long
1	Nguồn XDCB cân đối theo định mức	11.500	11.500		11.500	11.500		
	Trong đó :							
a	*Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề*	*3.000*	*3.000*		*3.000*	*3.000*		
b	*Chi khoa học và công nghệ*	*430*	*430*		*430*	*430*		
2	Nguồn thu tiền sử dụng đất	3.600	3.600		6.600	6.600		
IV	**HUYỆN BÙ ĐĂNG**	**22.600**	**22.600**	**-**	**25.953**	**22.825**	**3.128**	UBND huyện Bù Đăng
1	Nguồn XDCB cân đối theo định mức	14.800	14.800		14.800	14.800		
	Trong đó :							
a	*Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề*	*4.000*	*4.000*		*4.000*	*4.000*		
b	*Chi khoa học và công nghệ*	*440*	*440*		*440*	*440*		
2	Nguồn thu tiền sử dụng đất	7.800	7.800		7.800	7.800		
3	Hỗ trợ theo Quyết định 134 kéo dài				1.353	225	1.128	
3.1	Hỗ trợ nước sinh hoạt (117 hộ)				141	23	118	
3.2	Hỗ trợ đất sản xuất (101 hộ)				1.212	202	1.010	
4	Hỗ trợ đầu tư trụ sở xã				2.000		2.000	
4.1	Trụ sở UBND xã Đường 10, huyện Bù Đăng				2.000		2.000	
V	**HUYỆN BÙ GIA MẬP**	**36.540**	**20.540**	**16.000**	**43.700**	**24.700**	**19.000**	UBND huyện Bù Gia Mập
1	Nguồn XDCB cân đối theo định mức	15.500	15.500		15.500	15.500		
	Trong đó :							
a	*Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề*	*4.000*	*4.000*		*4.000*	*4.000*		
b	*Chi khoa học và công nghệ*	*440*	*440*		*440*	*440*		
2	Nguồn thu tiền sử dụng đất	5.040	5.040		9.000	9.000		
3	Hỗ trợ huyện mới chia tách	15.000		15.000	15.000		15.000	
4	Đầu tư theo quyết định 160	1.000		1.000	1.000		1.000	
5	Hỗ trợ theo Quyết định 134 kéo dài	-			1.200	200	1.000	
5.1	Hỗ trợ đất sản xuất (265 hộ)	-			1.200	200	1.000	
6	Hỗ trợ đầu tư trụ sở xã	-			2.000		2.000	
6.1	Trụ sở UBND xã Phước Tân, huyện Bù Gia Mập	-			2.000		2.000	
VI	**HUYỆN CHƠN THÀNH**	**35.000**	**35.000**	**-**	**36.000**	**35.000**	**1.000**	UBND huyện Chơn Thành
1	Nguồn XDCB cân đối theo định mức	11.000	11.000		11.000	11.000		
	Trong đó :							

a	*Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề*	*3.000*	*3.000*		*3.000*	*3.000*		
b	*Chi khoa học và công nghệ*	*430*	*430*		*430*	*430*		
2	Nguồn thu tiền sử dụng đất	24.000	24.000		24.000	24.000		
3	Hỗ trợ đầu tư trụ sở xã	-			1.000		1.000	
3.1	Trụ sở UBND xã Quang Minh, huyện Chơn Thành	-			1.000		1.000	
VII	**HUYỆN HỚN QUẢN**	**32.300**	**17.300**	**15.000**	**89.000**	**69.442**	**19.558**	UBND huyện Hớn Quản
1	Nguồn XDCB cân đối theo định mức	12.500	12.500		12.500	12.500		
	Trong đó :							
a	*Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề*	*3.000*	*3.000*		*3.000*	*3.000*		
b	*Chi khoa học và công nghệ*	*430*	*430*		*430*	*430*		
2	Nguồn thu tiền sử dụng đất	4.800	4.800		6.600	6.600		
3	Hỗ trợ huyện mới chia tách	15.000		15.000	15.000		15.000	
4	Hỗ trợ theo Quyết định 134 kéo dài	-			550	92	458	
4.1	Hỗ trợ nước sinh hoạt (458 hộ)	-			550	92	458	
5	GPMB khu Trung tâm Hành chính huyện	-			53.350	49.250	4.100	
6	Hỗ trợ xây dựng trường Mầm non An Phú	-			1.000	1.000		
VIII	**THỊ XÃ BÌNH LONG**	**27.300**	**27.300**	**-**	**27.383**	**27.314**	**69**	UBND thị xã Bình Long
1	Nguồn XDCB cân đối theo định mức	12.300	12.300		12.300	12.300		
	Trong đó :							
a	*Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề*	*3.000*	*3.000*		*3.000*	*3.000*		
b	*Chi khoa học và công nghệ*	*430*	*430*		*430*	*430*		
2	Nguồn thu tiền sử dụng đất	15.000	15.000		15.000	15.000		
3	Hỗ trợ theo Quyết định 134 kéo dài	-			83	14	69	
3.1	Hỗ trợ nước sinh hoạt (69 hộ)	-			83	14	69	
IX	**HUYỆN LỘC NINH**	**25.800**	**22.300**	**3.500**	**42.198**	**36.613**	**5.585**	UBND huyện Lộc Ninh
1	Nguồn XDCB cân đối theo định mức	13.900	13.900		13.900	13.900		
	Trong đó :							
a	*Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề*	*3.000*	*3.000*		*3.000*	*3.000*		
b	*Chi khoa học và công nghệ*	*430*	*430*		*430*	*430*		
2	Nguồn thu tiền sử dụng đất	8.400	8.400		9.600	9.600		
3	Đầu tư theo Quyết định 160	3.500		3.500	3.500		3.500	
4	Hỗ trợ theo Quyết định 134 kéo dài	-			2.498	413	2.085	
4.1	Hỗ trợ nước sinh hoạt (314 hộ)	-			377	62	315	
4.2	Hỗ trợ đất sản xuất (177 hộ)	-			2.121	351	1.770	
5	GTĐB đường Lộc Tấn - Bù Đốp đoạn từ ngã 3 Lộc Tấn đến xã Lộc Hiệp - huyện Lộc Ninh				12.700	12.700		

X	**HUYỆN BÙ ĐỐP**	**17.280**	**14.280**	**3.000**	**17.700**	**14.700**	**3.000**	UBND huyện Bù Đốp
1	Nguồn XDCB cân đối theo định mức	10.500	10.500		10.500	10.500		
	Trong đó :							
a	*Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề*	*3.000*	*3.000*		*3.000*	*3.000*		
b	*Chi khoa học và công nghệ*	*430*	*430*		*430*	*430*		
2	Nguồn thu tiền sử dụng đất	3.780	3.780		4.200	4.200		
3	Đầu tư theo Quyết định 160	3.000		3.000	3.000		3.000	

KẾ HOẠCH VỐN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MTQG VÀ DỰ ÁN 5 TRIỆU HA RỪNG NĂM 2011

(Kèm theo Nghị quyết số 03 /2011/NQ-HĐND ngày 26 tháng 7 năm 2011 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị : Triệu đồng

STT	TÊN CHƯƠNG TRÌNH MTQG - DỰ ÁN	KẾ HOẠCH NĂM 2011			CHỦ ĐẦU TƯ	GHI CHÚ
		TỔNG CỘNG	Trong đó			
			Vốn ĐTPT	Vốn SN		
	TỔNG CỘNG (A+B)	**198.354**	**73.445**	**124.909**		
A	**CÁC CHƯƠNG TRÌNH MTQG**	**178.129**	**53.220**	**124.909**		
I	**Chương trình MTQG Dân số - kế hoạch hoá gia đình**	**6.243**	**0**	**6.243**		
1	Truyền thông giáo dục thay đổi hành vi	1.184		1.184	Sở Y tế	
2	Đảm bảo hậu cần và cung cấp dịch vụ kế hoạch hóa gia đình	2.070		2.070	"	
3	Nâng cao chất lượng nòi giống	356		356	"	
4	Nâng cao năng lực tổ chức thực hiện chương trình	2.633		2.633	"	
II	**Chương trình mục tiêu quốc gia về việc làm**	**22.920**	-	**22.920**		
1	Đổi mới và phát triển dạy nghề	7.000		7.000	Sở Lao động - TBXH	
2	Đào tạo nghề cho lao động nông thôn	15.240		15.240	Sở Lao động - TBXH	
2.1	*Hỗ trợ lao động nông thôn học nghề*	*8.580*		*8.580*	Sở Lao động - TBXH	
2.2	*Đào tạo, bồi dưỡng các bộ, công chức cấp xã*	*360*		*360*	Sở Lao động - TBXH	
2.3	*Đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị dạy nghề*	*6.300*		*6.300*	Sở Lao động - TBXH	
2.3.1	*Xây dựng, nâng cấp và mở rộng một số trung tâm dạy nghề huyện, thị.*	3.000		*3.000*	Sở Lao động - TBXH	Sự nghiệp mang tính đầu tư
2.3.2	*Mua sắm trang thiết bị dạy nghề một số trung tâm dạy nghề huyện, thị.*	3.200		*3.200*	Sở Lao động - TBXH	
2.3.3	*TKL Dự án nâng cao năng lực Trung tâm Giới thiệu việc làm và đầu tư xây dựng sàn giao dịch việc làm tỉnh Bình Phước năm 2009*	100		*100*	Sở Lao động - TBXH	
3	Vay vốn tạo việc làm từ Quỹ Quốc gia về việc làm	-			Sở Lao động - TBXH	
4	Hỗ trợ phát triển thị trường lao động	400		400	Sở Lao động - TBXH	
5	Nâng cao năng lực, truyền thông và giám sát đánh giá chương trình	280		280	Sở Lao động - TBXH	
III	**Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo**	**2.972**		**2.972**		
1	Nhân rộng mô hình giảm nghèo	921		921	Sở Lao động - TBXH	
2	Hỗ trợ nâng cao năng lực giảm nghèo, truyền thông và giám sát đánh giá thực hiện chương trình	861		861	Sở Lao động - TBXH	
2.1	*Đào tạo, tập huấn cán bộ*	*196*		*196*	Sở Lao động - TBXH	

2.2	*Truyền thông*	*372*		*372*	Sở Lao động - TBXH	
2.3	*Giám sát, đánh giá*	*293*		*293*	Sở Lao động - TBXH	
3	Dạy nghề cho người nghèo	1.190		1.190	Sở Lao động - TBXH	
IV	**Chương trình mục tiêu quốc gia Y tế**	**6.964**		**6.964**	Sở Y tế	
1	Phòng, chống các bệnh lây nhiễm (bệnh lao, bệnh phong, bệnh sốt rét, bệnh sốt huyết)	2.890		2.890	Sở Y tế	
2	Phòng, chống các bệnh không lây nhiễm (bệnh ung thư, bệnh tăng huyết áp, bệnh đái tháo đường, bảo vệ sức khoẻ tâm thần cộng đồng, bệnh phổi tắc nghẽn và mãn tính)	1.580		1.580	Sở Y tế	
3	Tiêm chủng mở rộng	520		520	Sở Y tế	
4	Chăm sóc sức khoẻ sinh sản và cải thiện tình trạng dinh dưỡng trẻ em	1.900		1.900	Sở Y tế	
5	Quân y kết hợp	74		74	Sở Y tế	
V	**Chương trình mục tiêu quốc gia Vệ sinh an toàn thực phẩm**	**1.669**		**1.669**		
1	Nâng cao năng lực quản lý chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	425		425	Sở Y tế	
2	Thông tin giáo dục truyền thông đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	364		364	Sở Y tế	
3	Tăng cường năng lực hệ thống kiểm nghiệm chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm.	200		200	Sở Y tế	
4	Phòng, chống ngộ độc thực phẩm và các bệnh lây truyền qua thực phẩm	340		340	Sở Y tế	
5	Bảo đảm vệ sinh an toàn thực phẩm trong sản xuất nông, lâm, thủy sản	280		280	Sở NN&PT NT	
6	Bảo đảm vệ sinh an toàn thực phẩm trong sản xuất, kinh doanh thực phẩm ngành công thương	60		60	Sở Công thương	
VI	**Chương trình MTQG phòng, chống HIV/AIDS**	**3.225**	**1.000**	**2.225**		
1	Thông tin giáo dục và truyền thông thay đổi hành vi phòng HIV/AIDS	940		940	Sở Y tế	
2	Giám sát dịch HIV/AIDS và can thiệp giảm tác hại dự phòng lây nhiễm HIV	810		810	Sở Y tế	
3	Hỗ trợ điều trị HIV/AIDS và dự phòng lây truyền HIV từ mẹ sang con	270		270	Sở Y tế	
4	Tăng cường năng lực cho các trung tâm phòng, chống HIV/AIDS	1.000	1000		Sở Y tế	
4.1	*Xây dựng Trung tâm phòng chống HIV/AIDS*	*1.000*	*1.000*		Sở Y tế	
5	Quân dân y kết hợp	33		33	Sở Y tế	
6	Phòng chống bệnh đái tháo đường	56		56	Sở Y tế	
7	Phòng chống HIV/AIDS	116		116	Sở Y tế	
VII	**Chương trình MTQG Giáo dục và đào tạo**	**46.855**		**46.855**		

1	Dự án hỗ trợ phổ cập mầm non 5 tuổi, xoá mù chữ và chống tái mù chữ, duy trì kết quả phổ cập giáo dục tiểu học, thực hiện phổ cập giáo dục trung học cơ sở đúng độ tuổi và hỗ trợ phổ cập giáo dục trung học	11.200		11.200	Sở GD&ĐT	
2	Dự án đào tạo nguồn nhân lực công nghệ thông tin và ứng dụng công nghệ thông tin trong giáo dục	2.500		2.500	Sở GD&ĐT	
3	Dự án tăng cường dạy và học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân	200		200	Sở GD&ĐT	
4	Dự án hỗ trợ giáo dục miền núi, vùng dân tộc thiểu số và vùng khó khăn	12.980		12.980	Sở GD&ĐT	
4.1	*Sách giáo khoa và thiết bị dạy học*	*200*		*200*	Sở GD&ĐT	
4.2	*Xây dựng trường PTDTNT huyện Đồng Phú*	*11.780*		*11.780*	Sở GD&ĐT	Sự nghiệp mang tính đầu tư
4.3	*Hạ tầng kỹ thuật trường DTNT thị xã Bình Long*	*1.000*		*1.000*	Sở GD&ĐT	"
5	Dự án tăng cường năng lực đào tạo các cơ sở giáo dục	12.041		12.041	Sở GD&ĐT	
5.1	*Trung tâm giáo dục thường xuyên tỉnh Bình Phước giai đoạn 2*	*900*		*900*	Sở GD&ĐT	Sự nghiệp mang tính đầu tư
5.2	*12 phòng học, nhà hiệu bộ trường cấp 2,3 Đồng Tiến, huyện Đồng Phú*	*1.400*		*1.400*	Sở GD&ĐT	"
5.3	*Xây dựng 8 phòng học lầu trường cấp 2,3 Đăng Hà, huyện Bù Đăng*	*200*		*200*	Sở GD&ĐT	"
5.4	*Xây dựng 8 phòng học lầu, hạ tầng kỹ thuật trường THCS Long Hà, huyện Phước Long*	*2.500*		*2.500*	Sở GD&ĐT	"
5.5	*Xây dựng khối hiệu bộ trường THPT Phước Bình, huyện Phước Long*	*500*		*500*	Sở GD&ĐT	"
5.6	*Xây dựng hạ tầng kỹ thuật Trung tâm Giáo dục thường xuyên huyện Bù Đốp*	*470*		*470*	Sở GD&ĐT	"
5.7	*Xây dựng hạ tầng kỹ thuật Trung tâm Giáo dục thường xuyên huyện Đồng Phú*	*540*		*540*	Sở GD&ĐT	"
5.8	*Xây dựng khối phòng học bộ môn trường THPT Lộc Ninh*	*220*		*220*	Sở GD&ĐT	"
5.9	*Xây dựng khối phòng học bộ môn trường THPT Bù Đăng*	*950*		*950*	Sở GD&ĐT	"
5.10	*Xây dựng khối phòng học bộ môn trường THPT Bán công Đồng Xoài*	*130*		*130*	Sở GD&ĐT	"
5.11	*Xây dựng khối phòng học bộ môn trường THPT Bán công An Lộc - Bình Long*	*64*		*64*	Sở GD&ĐT	"
5.12	*Xây dựng phòng làm việc trường THPT Bình Long*	*14*		*14*	Sở GD&ĐT	"
5.13	*Xây dựng khối hiệu bộ trường PTDTNT Bình Long*	*9*		9	Sở GD&ĐT	"
5.14	*Xây dựng khối hiệu bộ trường THPT Phú Riềng*	*42*		42	Sở GD&ĐT	"

5.15	*Xây dựng khối hiệu bộ, hạ tầng kỹ thuật trường THCS An Khương, huyện Bình Long*	*261*		261	Sở GD&ĐT	"
5.16	*Xây dựng nhà đa chức năng trường CĐSP*	*700*		*700*	Trường CĐSP	"
5.17	*Xây dựng tường rào, đường nội bộ (phần còn lại) - trường Cao Đẳng sư phạm*	*1.300*		*1.300*	Trường CĐSP	"
5.18	*Thiết bị phòng bộ môn THPT Thống Nhất*	*900*		*900*	Sở GD&ĐT	
5.19	*Thiết bị phòng bộ môn THPT Lê Quý Đôn*	*900*		*900*	Sở GD&ĐT	
5.20	*Mua sắm 05 phòng máy tính*	*41*		*41*	Sở GD&ĐT	
6	Dự án tăng cường năng lực đào tạo nghề	7.934		7.934		
	Đầu tư các cơ sở dạy nghề	7.934		7.934	Sở LĐ-TBXH	
6.1	*Nâng cấp Trung tâm dạy nghề thị xã Bình Long (giai đoạn 1)*	3.710		3.710	Sở LĐ-TBXH	
6.2	*Xây dựng, nâng cấp và mở rộng một số trung tâm dạy nghề huyện, thị khác.*	1.900		1.900	Sở LĐ-TBXH	
6.3	*Mua sắm thiết bị dạy nghề cho một số trung tâm dạy nghề huyện*	2.324		2.324	Sở LĐ-TBXH	
VIII	**Chương trình mục tiêu quốc gia Văn hoá**	**8.563**	**2.220**	**6.343**		
1	Dự án chống xuống cấp, tu bổ và tôn tạo di tích	3.435	220	3.215	Sở VH - TT và DL	
1.1	*Nâng cấp, mở rộng di tích mộ tập thể 3000 người, thị xã Bình Long*	*2.000*		*2.000*	Sở VH - TT và DL	Sự nghiệp mang tính đầu tư
1.2	*Căn cứ Quân uỷ Bộ chỉ huy miền Tà Thiết*	*700*		*700*	Sở VH - TT và DL	
1.3	*Bồn Xăng VK 98*	*515*		*515*	Sở VH - TT và DL	
1.4	*Trùng tu nâng cấp di tích nhà giao tế - trụ sở Cách mạng lâm trời CHMN Việt Nam*	*146*	*146*		Sở VH - TT và DL	
1.5	*Làng văn hoá thôn 2, xã Phú Nghĩa*	*74*	*74*		Sở VH - TT và DL	
2	Dự án sưu tầm, bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa phi vật thể của các dân tộc Việt Nam	200		200	Sở VH - TT và DL	
2.1	*Ứng xử của môi trường tự nhiên của dân tộc S'Tiêng-truyền thống và hiện tại*	*200*		*200*	Sở VH - TT và DL	
3	Dự án bảo tồn một số làng, bản tiêu biểu và lễ hội truyền thống đặc sắc của dân tộc ít người	3.800	2.000	1.800		
3.1	*Dự án khu bảo tồn Văn hóa dân tộc S'tiêng - Sok Bom Bo*	*3.650*	*2.000*	*1.650*	Ban QLDA khu bảo tồn VHDT Stiêng-Sok Bom Bo	Sự nghiệp mang tính đầu tư
3.2	*Phục dựng lễ hội Phá bàu của dân tộc Khơ me Paven*	*150*		*150*	Sở VH - TT và DL	
4	Dự án tăng cường đầu tư xây dựng, phát triển hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao các huyện miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới và hải đảo.	560		560	Sở VH - TT và DL	
4.1	*Hỗ trợ xây dựng nhà văn hóa xã*	*150*		*150*	Sở VH - TT và DL	
4.2	*Cấp sách cho thư viện huyện, thị*	*255*		*255*	Sở VH - TT và DL	
4.3	*Cấp sách cho thư viện tỉnh*	*155*		*155*	Sở VH - TT và DL	

5	Dự án cấp các trang thiết bị và sản phẩm văn hóa cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số, tuyến biên giới và hải đảo	*568*		*568*	Sở VH - TT và DL	
5.1	*Trang thiết bị cho đội thông tin lưu động huyện, xã khó khăn, đội tuyên truyền văn hóa của đồn biên phòng*	*568*		*568*	Sở VH - TT và DL	
IX	**Chương trình MTQG nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn**	**16.050**	**14.250**	**1.800**		
	(Có biểu chi tiết kèm theo)					
X	**Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới**	**59.548**	**35.750**	**23.798**		
	(Có biểu chi tiết kèm theo)					
XI	**Chương trình MTQG phòng chống tội phạm**	**920**		**920**	Công an tỉnh	
XII	**Chương trình MTQG phòng chống ma tuý**	**2.200**		**2.200**	Công an tỉnh	
B	**CÁC DỰ ÁN KHÁC**	**20.225**	**20.225**			
I	**Dự án 5 triệu ha rừng (vốn kết dư)**	**20.225**	**20.225**			
1	Hàng rào bảo vệ vườn sưu tập thực vật Vườn QG Bù Gia Mập	6.000	6.000		Vườn QG Bù Gia Mập	
2	Nâng cấp, sửa chữa đường tuần tra bảo bệ rừng kết hợp phòng chống cháy rừng Vườn QG Bù Gia Mập	6.000	6.000		Vườn QG Bù Gia Mập	
3	Xây dựng trạm bảo vệ rừng số 10 và trạm bảo vệ rừng ngã ba đường tuần tra biên giới - Vườn QG Bù Gia Mập	3.100	3.100		Vườn QG Bù Gia Mập	
4	Vốn chưa phân bổ	5.125	5.125			

KẾ HOẠCH VỐN CHƯƠNG TRÌNH NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN NĂM 2011

(Kèm theo Nghị quyết số 23/2011/NQ-HĐND ngày 26 tháng 7 năm 2011 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng.

STT	Danh mục dự án	KẾ HOẠCH NĂM 2011			Ghi chú
		Tổng số	Vốn ĐTPT	Vốn SN	
1	2	3	4	5	6
	TỔNG CỘNG	**16.050**	**14.250**	**1.800**	
A	**Sở Nông nghiệp và PTNT (làm chủ đầu tư)**	**10.650**	**9.250**	**1.400**	
I	**Công trình chuyển tiếp**	**827**	**827**	-	
1	Cấp nước sinh hoạt tập trung xã Nha Bích, huyện Chơn Thành	130	130	-	
2	Cấp nước sinh hoạt tập trung xã Minh Lập, huyện Chơn Thành	150	150	-	
3	Cấp nước sinh hoạt tập trung xã Minh Đức, huyện Hớn Quản	100	100	-	
4	Cấp nước sinh hoạt tập trung xã Tân Tiến, huyện Bù Đốp	120	120	-	
5	Đào mới và cải tạo giếng đào xã Bình Minh, huyện Bù Đăng	163	163	-	
6	Đào mới và cải tạo giếng đào xã Minh Hưng, huyện Bù Đăng	164	164	-	
II	**Công trình khởi công mới**	**9.823**	**8.423**	**1.400**	
1	Cấp nước sinh hoạt tập trung xã Minh Long, huyện Chơn Thành	1.300	1.300	-	
2	Cấp nước sinh hoạt tập trung xã Tân Lập, huyện Đồng Phú	2.000	2.000	-	
3	Cấp nước sinh hoạt tập trung xã Tân Khai, huyện Hớn Quản	1.400	1.400	-	
4	Cấp nước sinh hoạt tập trung xã Phú Nghĩa, huyện Bù Gia Mập	1.400	1.400		
5	Cấp nước sinh hoạt tập trung tiểu đoàn huấn luyện kết hợp với làng quân dân Bộ đội Biên phòng	1.323	1.323		
6	Hỗ trợ xây dựng chuồng trại chăn nuôi hợp vệ sinh kết hợp Biogas	-	-	-	
7	Cập nhật thông tin Bộ chỉ số theo dõi, đánh giá nước sạch và VSMT nông thôn năm 2011	850	-	850	

8	Quy hoạch cấp nước và VSMT nông thôn giai đoạn 2011-2020	550	-	550	
9	CBĐT sửa chữa lớn công trình cấp nước sinh hoạt tập trung xã Bom Bo, huyện Bù Đăng	110	110	-	
10	CBĐT sửa chữa công trình cấp nước sinh hoạt tập trung xã Tân Tiến, huyện Đồng Phú	110	110	-	
11	CBĐT cấp nước sinh hoạt tập trung xã Minh Hưng, huyện Bù Đăng	110	110	-	
12	CBĐT cấp nước sinh hoạt tập trung xã Bù Gia Mập, huyện Bù Gia Mập	110	110	-	
13	CBĐT cấp nước sinh hoạt tập trung xã Lộc Thạnh, huyện Lộc Ninh	110	110	-	
14	CBĐT cấp nước sinh hoạt tập trung thị trấn Thanh Bình, huyện Bù Đốp	120	120	-	
15	CBĐT cấp nước sinh hoạt tập trung xã Bù Nho, huyện Bù Gia Mập	110	110	-	
16	CBĐT cấp nước nối mạng xã Lộc Hưng - Lộc Thái, huyện Lộc Ninh	110	110	-	
17	CBĐT đầu tư bổ sung mạng phân phối cấp nước sinh hoạt thị trấn Đức Phong - xã Đoàn Kết, huyện Bù Đăng	110	110	-	
B	**Sở Giáo dục và Đào tạo (làm Chủ đầu tư)**	**4.000**	**4.000**	-	
1	XD cấp nước và vệ sinh tại các điểm trường học trên địa bàn tỉnh năm 2011	4.000	4.000	-	
C	**Sở Y tế (làm chủ đầu tư)**	**1.400**	**1.000**	**400**	
1	Hỗ trợ xây dựng mô hình hố xí hợp vệ sinh hộ gia đình nông thôn	1.400	1.000	400	
D	**Chuẩn bị đầu tư năm 2012**	-	-	-	

KẾ HOẠCH CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI 2011

(Kèm theo Nghị quyết số 03 /2011/NQ-HĐND ngày 26 tháng 7 năm 2011 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Danh mục	Tổng cộng	Vốn ĐTPT	Vốn sự nghiệp					Chủ đầu tư	Ghi chú
				Tổng số	Quy hoạch chung	Quy hoạch chi tiết	Đào tạo, tuyên truyền	Chi phí quản lý của BCĐ		
	Tổng cộng	**59.548**	**35.750**	**23.798**	**9.728**	**13.020**	**400**	**650**		
1	**Thị xã Đồng Xoài**	**3.401**	**1.674**	**1.727**	**370**	**1.302**	**-**	**55**		
a	Xã Tân Thành (xã điểm)	1.623	837	786	135	651			UBND Xã Tân Thành	
b	Xã Tiến Hưng (xã điểm)	1.623	837	786	135	651			UBND Xã Tiến Hưng	
c	Xã Tiến thành	100		100	100				UBND Xã Tiến Thành	
d	Phòng Kinh tế (TT. Ban chỉ đạo)	55		55				55	Phòng Kinh tế	
2	**Huyện Đồng Phú**	**22.994**	**20.674**	**2.320**	**963**	**1.302**	**-**	**55**		
a	Xã Tân Lập	19.000	19.000						UBND xã Tân Lập	
b	Xã Tân Phước (xã điểm)	1.616	837	779	128	651			UBND Xã Tân Phước	
c	Xã Thuận Phú (xã điểm)	1.623	837	786	135	651			UBND Xã Thuận Phú	

d	7 xã còn lại	700		700	700				UBND các xã	Giao UBND huyện, thị xã giao chi tiết vốn quy hoạch chung cho từng xã (100 trđ/xã)
e	Phòng NN và PTNT (TT. Ban chỉ đạo)	55		55				55	Phòng NN&PTNT	
3	**Thị xã Bình Long**	**3.301**	**1.674**	**1.627**	**270**	**1.302**	-	**55**		
a	Xã Thanh Lương (xã điểm)	1.628	837	791	140	651			UBND Xã Thanh Lương	
b	Xã Thanh Phú (xã điểm)	1.618	837	781	130	651			UBND Xã Thanh Phú	
c	Phòng Kinh tế (TT. Ban chỉ đạo)	55		55				55	Phòng Kinh tế	
4	**Thị xã Phước Long**	**3.247**	**1.674**	**1.573**	**216**	**1.302**	-	**55**		
a	Xã Phước Tín (xã điểm)	1.610	837	773	122	651			UBND Xã Phước Tín	
b	Xã Long Giang (xã điểm)	1.582	837	745	94	651			UBND Xã Long Giang	
c	Phòng Kinh tế (TT. Ban chỉ đạo)	55		55				55	Phòng Kinh tế	
5	**Huyện Bù Gia Mập**	**4.894**	**1.680**	**3.214**	**1.857**	**1.302**	-	**55**		
a	Xã Phú Nghĩa (xã điểm)	1.626	840	786	135	651			Xã Phú Nghĩa	
b	Xã Bù Gia Mập (xã điểm)	1.613	840	773	122	651			Xã Bù Gia Mập	
c	16 xã còn lại	1.600		1.600	1.600				UBND các xã	Giao UBND huyện, thị xã giao chi tiết vốn quy hoạch chung cho từng xã (100 trđ/xã)

d	Phòng NN&PTNT (TT. Ban chỉ đạo)	55		55				55	Phòng NN&PTNT	
6	**Huyện Chơn Thành**	**3.976**	**1.674**	**2.302**	**945**	**1.302**	**-**	**55**		
a	Xã Minh Thành (xã điểm)	1.588	837	751	100	651			UBND Xã Minh Thành	
b	Xã Minh Hưng (xã điểm)	1.633	837	796	145	651			UBND Xã Minh Hưng	
c	7 xã còn lại	700		700	700				UBND các xã	Giao UBND huyện, thị xã giao chi tiết vốn quy hoạch chung cho từng xã (100 trđ/xã)
d	Phòng NN&PTNT (TT. Ban chỉ đạo)	55		55				55	Phòng NN&PTNT	
7	**Huyện Bù Đăng**	**4.601**	**1.674**	**2.927**	**1.570**	**1.302**	**-**	**55**		
a	Xã Minh Hưng (xã điểm)	1.618	837	781	130	651			UBND Xã Minh Hưng	
b	Xã Đức Liễu (xã điểm)	1.628	837	791	140	651			UBND Xã Đức Liễu	
c	13 xã còn lại	1.300		1.300	1.300				UBND các xã	Giao UBND huyện, thị xã giao chi tiết vốn quy hoạch chung cho từng xã (100 trđ/xã)
d	Phòng NN&PTNT (TT. Ban chỉ đạo)	55		55				55	Phòng NN&PTNT	
8	**Huyện Bù Đốp**	**3.700**	**1.678**	**2.022**	**665**	**1.302**	**-**	**55**		
a	Xã Tân Thành(xã điểm)	1.620	839	781	130	651			UBND Xã Tân Thành	
b	Xã Thiện Hưng(xã điểm)	1.625	839	786	135	651			UBND Xã Thiện Hưng	

c	4 xã còn lại	400		400	400				UBND các xã	Giao UBND huyện, thị xã giao chi tiết vốn quy hoạch chung cho từng xã (100 trđ/xã)
d	Phòng NN&PTNT (TT. Ban chỉ đạo)	55		55				55	Phòng NN&PTNT	
9	**Huyện Hớn Quản**	**4.347**	**1.674**	**2.673**	**1.316**	**1.302**	**-**	**55**		
a	Xã An Khương(xã điểm)	1.610	837	773	122	651			UBND Xã An Khương	
b	Xã Thanh Bình(xã điểm)	1.582	837	745	94	651			UBND Xã Thanh Bình	
c	11 xã còn lại	1.100		1.100	1.100				UBND các xã	Giao UBND huyện, thị xã giao chi tiết vốn quy hoạch chung cho từng xã (100 trđ/xã)
d	Phòng NN và PTNT (TT. Ban chỉ đạo)	55		55				55	Phòng NN&PTNT	
10	**Huyện Lộc Ninh**	**4.587**	**1.674**	**2.913**	**1.556**	**1.302**	**-**	**55**		
a	Xã Lộc Hiệp(xã điểm)	1.616	837	779	128	651			UBND Xã Lộc Hiệp	
b	Xã Lộc Hưng (xã điểm)	1.616	837	779	128	651			UBND Xã Lộc Hưng	
c	13 xã còn lại	1.300		1.300	1.300				UBND các xã	Giao UBND huyện, thị xã giao chi tiết vốn quy hoạch chung cho từng xã (100 trđ/xã)

d	Phòng NN và PTNT (TT. Ban chỉ đạo)	55		55				55	Phòng NN&PTNT	
11	**Sở Nông nghiệp và PTNT (Thường trực ban chỉ đạo tỉnh)**	**500**		**500**			**400**	**100**	Sở NN&PTNT	

*** Ghi chú:** Giao kế hoạch trên cơ sở hướng dẫn của Bộ NN và PTNT và căn cứ vào dân số diện tích của từng xã (theo hướng dẫn tại Thông tư số 17/2010/TT-BXD ngày 20/9/2010 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn xác định, quản lý chi phí quy hoạch)

1. Vốn đầu tư phát triển: Giao kế hoạch cho 20 xã điểm nông thôn mới (bình quân 837 triệu đồng/xã), để triển khai ngay việc xây dựng cơ sở hạ tầng thiết yếu, cần thiết trước do cộng đồng lựa chọn (công trình năm trong quy hoạch nông thôn mới của xã).

2. Vốn sự nghiệp:

+ Giao kế hoạch vốn quy hoạch chung và quy hoạch chi tiết cho 20 xã điểm (Vốn quy hoạch chung đã giao đủ theo dân số của xã)

+ 72 xã còn lại do nguồn vốn 2011 có hạn nên chỉ giao tạm thời 100 triệu đồng/xã để thực hiện quy hoạch chung.

3. Riêng vốn đầu tư cho xã điểm Nông thôn mới Tân Lập, huyện Đồng Phú đã giao bằng Quyết định riêng (19.000 triệu đồng)

KẾ HOẠCH VỐN XDCB TỪ NGUỒN VƯỢT THU NĂM 2011

(DANH MỤC CHI TIẾT)

(Kèm theo Nghị quyết số 08/2011/NQ-HĐND ngày 26 tháng 7 năm 2011 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị : Triệu đồng

	DANH MỤC CÔNG TRÌNH	KẾ HOẠCH 2011	CHỦ ĐẦU TƯ
	TỔNG CỘNG	**75.000**	
	VƯỢT THU XỔ SỐ KIẾN THIẾT	**25.000**	
	Công trình chuyển tiếp		
1	Trường cấp II-III Đắc Ơ - huyện Phước Long (cũ)	5.000	UBND thị xã Phước Long
2	Trường THPT Trần Phú - huyện Bình Long	4.000	Sở GD-ĐT
3	Trường THPT Lộc Thái - huyện Lộc Ninh	1.500	Sở GD-ĐT
4	Cải tạo, sửa chữa Trường PT dân tộc nội trú tỉnh	1.900	Trường PT dân tộc nội trú tỉnh
5	Đối ứng Dự án phát triển giáo dục THCS II	5.000	Sở GD-ĐT
6	Cải tạo nhà trung tâm, nhà phát xạ, cổng, tường rào Đài PTTH	500	Đài PTTH
7	Trung tâm phát sóng phát thanh và TH Bà Rá	400	Đài PTTH
8	Sửa chữa, cải tạo Trung tâm Văn hóa tỉnh	3.200	Trung tâm VH tỉnh
	Trường Mầm non An phú - huyện Hớn Quản	1.000	UBND huyện Hớn Quản
9	Cải tạo, sửa chữa khối nhà học trường Cao đẳng Sư phạm Bình Phước	2.500	Truường Cao đẳng SP
	VƯỢT THU NS	**50.000**	
	Công trình chuyển tiếp		
1	Trồng cao su cho Dự án đường Lộc Tấn - Bù Đốp	5.000	Công ty TNHH MTV cao su Lộc Ninh
2	Nhà ở Công vụ lực lượng cảnh sát bảo vệ và hỗ trợ tư pháp Công an tỉnh Bình Phước	1.500	Công an tỉnh
3	TTKL hoàn thành Tru sở CA phường Tân Xuân, phường Tân Bình - thị xã Đồng Xòai	600	Công an tỉnh
4	XD bổ sung đường vào khu đất sản xuất chương trình 134 tại xã Đồng Tâm, huyện Đồng Phú	1.800	Ban Dân tộc
5	Hỗ trợ GTĐB khu Trung tâm Hành chính huyện Hớn Quản	15.000	UBND huyện Hớn Quản
6	Dự án khu bảo tồn văn hóa dân tộc Stiêng - Sóc Bom Bo	4.081	Ban QLDA khu bảo tồn văn hóa dân tộc Stiêng-Sóc Bom Bo
7	Cầu Phước Cát	3.019	Sở GT-VT (chuyển trả cho tỉnh Lâm Đồng)

8	Trụ sở làm việc Sở Tài nguyên - Môi trường	3.000	Sở Tài nguyên - MT
9	Dự án cáp treo Bà Rá (các công trình phát sinh theo chủ trương của UBND tỉnh)	2.600	Công ty TNHH MTV xây dựng Bình Phước
10	Đào đá và xây dựng kè chắn khu ga dưới - cáp treo Bà Rá	1.400	Công ty TNHH MTV xây dựng Bình Phước
11	GPMB đường QL 14 Đồng Xoài - Chơn Thành	2.500	Sở GT - VT
12	GPMB đường QL 13 An Lộc Hoa Lư	2.500	Sở GT - VT
13	GPMB khu đất 38 ha khu công nghiệp Chơn Thành	5.000	Ban QL khu kinh tế
14	CBĐT các dự án vào vùng đồng bào dân tộc	2.000	
14.1	*Dự án định canh định cư tập trung cho đồng bào dân tộc thiểu số nghèo tại ấp Thạch Màng, xã Tân Lợi, huyện Đồng Phú*	*200*	*UBND huyện Đồng Phú*
14.2	*Dự án định canh định cư tập trung cho đồng bào dân tộc thiểu số nghèo tại xã Đắc Ơ, huyện Bù Gia Mập*	*200*	*UBND huyện Bù Gia Mập*
14.3	*Dự án định canh định cư tập trung cho đồng bào dân tộc thiểu số nghèo tại xã Lộc Hòa, huyện Lộc Ninh*	*200*	*UBND huyện Lộc Ninh*
14.4	*Dự án định canh định cư tập trung cho đồng bào dân tộc thiểu số nghèo tại thôn 8 xã Đồng Nai, huyện Bù Đăng*	*200*	*UBND huyện Bù Đăng*
14.5	*Dự án định canh định cư tập trung cho đồng bào dân tộc thiểu số nghèo tại thôn 12 xã Thống Nhất, huyện Bù Đăng*	*200*	*UBND huyện Bù Đăng*
14.6	*Dự án định canh định cư ấp Tà Tê , xã Lộc Thành, huyện Lộc Ninh*	*200*	*UBND huyện Lộc Ninh*
14.7	*Dự án định canh định cư ấp Chà Là, xã Lộc Thịnh, huyện Lộc Ninh*	*200*	*UBND huyện Lộc Ninh*
14.8	*Dự án định canh định cư ấp Bù Núi, xã Lộc Tấn, huyện Lộc Ninh*	*200*	*UBND huyện Lộc Ninh*
14.9	*Dự án định canh định cư cho 243 hộ ĐBDT thiểu số huyện Hớn Quản và thị xã Bình Long*	*200*	*UBND huyện Hớn Quản*
14.10	*Dự án định canh định cư cho ĐBDT trên địa bàn huyện Chơn Thành*	*200*	*UBND huyện Chơn Thành*

KẾ HOẠCH VỐN THỰC HIỆN ĐỀ ÁN KIÊN CỐ HÓA TRƯỜNG LỚP HỌC VÀ NHÀ CÔNG VỤ GIÁO VIÊN NĂM 2011

NGUỒN VỐN: TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ

(Kèm theo Nghị quyết số 09/2011/NQ-HĐND ngày 26 tháng 7 năm 2011 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị : Triệu đồng

STT	Danh mục công trình	Năng lực thiết kế (phòng)	Kế hoạch vốn năm 2011	Chủ đầu tư
	Tổng cộng (phòng học và nhà công vụ giáo viên)	**158**	**21700**	
A	**Phòng học**	**71**	**14222**	
I	**Thị xã Đồng Xoài**	**16**	**3507**	**UBND thị xã Đồng Xoài**
1	TH Tân Bình	8	1300	
2	TH Tiến Hưng B	8	2207	
II	**Huyện Đồng Phú**	**12**	**2530**	**UBND huyện Đồng Phú**
1	TH Thuận Lợi A	4	230	
2	THCS Tân Hưng	8	2300	
III	**Huyện Chơn Thành**	**22**	**2500**	**UBND huyện Chơn Thành**
1	MN Sao Mai	12	1500	
2	TH Quang Minh	10	1000	
IV	**Huyện Hớn Quản**	**3**	**120**	**UBND huyện Hớn Quản**
	MN Tân Lợi	3	120	
V	**Huyện Bù Đốp**	**16**	**5065**	**UBND huyện Bù Đốp**
1	MN Thanh Hòa	4	1565	
2	THCS Phước Thiện	6	1600	
3	THCS Tân Thành	6	1900	
VI	**Huyện Lộc Ninh**	**2**	**500**	**UBND huyện Lộc Ninh**
1	MN Lộc Hưng	2	500	
B	**Nhà công vụ cho giáo viên**	**87**	**7478**	
I	**Huyện Đồng Phú**	**4**	**600**	**UBND huyện Đồng Phú**
1	MN Đồng Tiến	2	300	
2	TH Tân Lợi	2	300	
II	**Huyện Hớn Quản**	**26**	**1190**	**UBND huyện Hớn Quản**
1	MN Tân Khai	4	190	
2	MN Thanh An	4	200	
3	MN Minh Tâm	2	80	
4	TH An Phú B	2	80	
5	TH Tân Hưng A	4	200	
6	THCS Tân Hưng	4	200	
7	THCS An Khương	2	80	
8	THCS Tân Hiệp	2	80	

9	THCS Minh Tâm	2	80	
III	**Huyện Bù Đăng**	**25**	**1271**	**UBND huyện Bù Đăng**
1	MG Măng Non Minh Hưng	2	122	
2	TH Đức Liễu	3	160	
3	TH Thống Nhất	4	175	
4	MN Hoa Phượng	2	157	
5	MN Bình Minh	3	174	
6	MN Thanh Bình	3	170	
7	TH Thọ Sơn	4	146	
8	TH Kim Đồng	4	167	
IV	**Huyện Bù Đốp**	**32**	**4417**	**UBND huyện Bù Đốp**
1	MN Hưng Phước	2	300	
2	TH Thanh Bình A	4	504	
3	THCS Hưng Phước	5	613	
4	TH Tân Thành A	2	300	
5	TH Tân Thành B	2	300	
6	MN Thanh Hòa	2	300	
7	MN Tân Tiến	2	300	
8	MN Thanh Bình	2	300	
9	TH Thiện Hưng	5	600	
10	THCS Bù Đốp	4	600	
11	THCS Tân Tiến	4	600	

KẾ HOẠCH VỐN TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ ĐẦU TƯ CHO Y TẾ NĂM 2011

(Kèm theo Nghị quyết số 03 /2011/NQ-HĐND ngày 26 tháng 7 năm 2011 của Hội đồng nhân dân tỉnh

Đơn vị : Triệu đồng

STT	TÊN CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN	Kế hoạch năm 2011	Chủ đầu tư	Ghi chú
	TỔNG CỘNG	**43.300**		
1	**Bệnh viện Đa khoa huyện Bù Đăng**	**12.300**		
	- Xây dựng công trình Bệnh viện Đa khoa huyện Bù Đăng	5.000	UBND huyện Bù Đăng	
	- Thiết bị y tế	7.300	Sở Y tế	
2	**Bệnh viện Đa khoa thị xã Phước Long**	**7.000**		
	-Xây dựng công trình BVĐK huyện Phước Long (giai đoạn II).	1.000	UBND thị xã Phước Long	
	- Thiết bị y tế	6.000	Sở Y tế	
3	**Bệnh viện Đa khoa huyện Chơn Thành**	**3.000**		
	- Xây dựng, nâng cấp và mở rộng BVĐK huyện Chơn Thành lên 70 giường.	2.000	UBND huyện Chơn Thành	
	- Thiết bị y tế	1.000	Sở Y tế	
4	**Bệnh viện Đa khoa huyện Bù Đốp**	**5.000**		
	- Xây dựng, nâng cấp và mở rộng BVĐK huyện Bù Đốp lên 70 giường.	5.000	UBND huyện Bù Đốp	
	- Thiết bị y tế		Sở Y tế	
5	**Bệnh viện Đa khoa thị xã Bình Long**	**10.000**		
	- Nâng cấp BVĐK huyện Bình Long từ 150 giường lên 200 giường.	5.000	UBND thị xã Bình Long	
	- Thiết bị y tế	5.000	Sở Y tế	
6	**Bệnh viện Đa khoa huyện Lộc Ninh**	**6.000**		
	- Nâng cấp, mở rộng BVĐK huyện Lộc Ninh lên 120 giường.		UBND huyện Lộc Ninh	
	- Thiết bị y tế	6.000	Sở Y tế	

KẾ HOẠCH VỐN BỔ SUNG KINH PHÍ PHÒNG CHỐNG VÀ KHẮC PHỤC HẠN HÁN VỤ ĐÔNG XUÂN NĂM 2010-2011 - TỈNH BÌNH PHƯỚC

(Kèm theo Nghị quyết số 03/2011/NQ-HĐND ngày 11 tháng 7 năm 2011 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng.

STT	Danh mục Chương trình	KẾ HOẠCH NĂM 2011		Chủ đầu tư
		Tổng số	Vốn NSTW hỗ trợ có mục tiêu	
1	Đào mới và cải tạo, nâng cấp giếng đào xã Tân Lập, huyện Đồng Phú	120	120	Sở Nông nghiệp & PTNT
2	Đào mới và cải tạo, nâng cấp giếng đào xã Phước An, huyện Hớn Quản	18	18	Sở Nông nghiệp & PTNT
3	Cấp nước sinh hoạt tập trung xã Minh Long, huyện Chơn Thành	800	800	Sở Nông nghiệp & PTNT
4	Cấp nước sinh hoạt tập trung xã Tân Lập, huyện Đồng Phú	2.000	2.000	Sở Nông nghiệp & PTNT
5	Cấp nước sinh hoạt tập trung xã Tân Khai, huyện Hớn Quản	2.350	2.350	Sở Nông nghiệp & PTNT
6	Cấp nước sinh hoạt tập trung xã Phú Nghĩa, huyện Bù Gia Mập	2.200	2.200	Sở Nông nghiệp & PTNT
7	Cấp nước sinh hoạt tập trung tiểu đoàn huấn luyện kết hợp với làng quân dân Bộ đội Biên phòng	1.912	1.912	Sở Nông nghiệp & PTNT
8	Cấp nước sinh hoạt tập trung xã Thuận Lợi, huyện Chơn Thành	2.000	2.000	Sở Nông nghiệp & PTNT
9	Sửa chữa, nâng cấp và mở rộng công trình cấp nước sinh hoạt tập trung xã Bom Bo, huyện Bù Đăng	900	900	Sở Nông nghiệp & PTNT
10	Sửa chữa, nâng cấp kênh tưới nước thuộc hệ thống thủy lợi Lộc Quang, huyện Lộc Ninh	3.000	3.000	Sở Nông nghiệp & PTNT
	Tổng cộng	**15.300**	**15.300**	

KẾ HOẠCH VỐN TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ NĂM 2011 TỈNH BÌNH PHƯỚC

(Kèm theo Nghị quyết số 03 /2011/NQ-HĐND ngày 26 tháng 7 năm 2011 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị : Triệu đồng

STT	DANH MỤC DỰ ÁN	KẾ HOẠCH NĂM 2011	CHỦ ĐẦU TƯ
1	2	3	4
	TỔNG CỘNG	**142.000**	
I	**Các công trình thủy lợi**	**71.000**	
1	Công trình sử dụng nước sau thủy điện Cần Đơn	20.000	Sở Nông nghiệp và PTNT
2	Sửa chữa, nâng cấp cụm công trình thủy lợi Phước Long	5.000	Sở Nông nghiệp và PTNT
3	Cụm hồ chứa huyện Đồng Phú	34.000	Sở Nông nghiệp và PTNT
4	Cụm công trình tưới, cấp nước khu kinh tế cửa khẩu Hoa Lư	12.000	Sở Nông nghiệp và PTNT
II	**Các công trình giao thông**	**6.000**	
1	Đường từ trung tâm xã Bom Bo (huyện Bù Đăng) đi trung tâm hành chính xã Phú Văn (huyện Bù Gia Mập)	6.000	UBND huyện Bù Đăng
III	**Các dự án kiên cố hóa trường lớp học và nhà ở công vụ cho giáo viên**	**21.700**	
	Có danh mục chi tiết kèm theo		
IV	**Các dự án y tế**	**43.300**	
	Có danh mục chi tiết kèm theo		